

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 2 KẾT THÚC Ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Phan Quốc Dũng	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên
Ông Lại Quốc Phong	Thành viên
Ông Hà Thế Định	Thành viên (từ ngày 27 tháng 06 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồ Thanh Thủy	Thành viên (từ ngày 27 tháng 06 năm 2024)
Bà Trịnh Thị Thanh	Thành viên (từ ngày 27 tháng 06 năm 2024)

Ban Điều Hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thúy Hằng	Giám đốc khối Hỗ trợ kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm Soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên (đến ngày 27 tháng 06 năm 2024)
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên (từ ngày 27 tháng 06 năm 2024)
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho Quý 2 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.231.178.934.122	1.969.449.538.810
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	357.060.203.174	572.229.256.976
1 Tiền	111		72.060.203.174	87.229.256.976
2 Các khoản tương đương tiền	112		285.000.000.000	485.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	1.235.494.908.953	758.024.683.413
1 Đầu tư ngắn hạn	121		1.239.329.291.813	762.431.287.813
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.834.382.860)	(4.406.604.400)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.023.439.098	393.522.181.539
1 Phải thu của khách hàng	131		339.099.311.849	283.886.435.664
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	06	339.080.976.874	283.886.435.664
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131		18.334.975	-
2 Các khoản phải thu khác	135	07	109.509.457.896	144.117.375.323
3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(33.585.330.647)	(34.481.629.448)
IV Hàng tồn kho	140		375.075.123	416.267.599
1 Hàng tồn kho	141		375.075.123	416.267.599
V Tài sản ngắn hạn khác	150		54.141.639.000	50.476.729.284
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.141.639.000	50.476.729.284
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	09	50.476.609.411	47.966.527.090
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	13	3.665.029.589	2.510.202.194
VI Tài sản tái bảo hiểm	190	20	169.083.668.774	194.780.419.999
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		108.387.386.394	124.368.717.797
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		60.696.282.380	70.411.702.202
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		163.683.705.103	359.549.614.051
I I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12.538.242.263	23.977.221.553
1 Phải thu dài hạn khác	218	07	12.538.242.263	23.977.221.553
1.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		538.242.263	11.977.221.553
II Tài sản cố định	220		116.688.158.972	115.211.502.361
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.168.892.081	17.814.655.623
- Nguyên giá	222		46.523.416.092	45.072.114.092
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.354.524.011)	(27.257.458.469)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	75.784.436.054	76.014.546.416
- Nguyên giá	228		86.194.826.627	86.194.826.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.410.390.573)	(10.180.280.211)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	22.734.830.837	21.382.300.322
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	05	8.000.000.000	182.000.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	258		9.503.000.000	183.503.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		26.457.303.868	38.360.890.137
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11.915.276.608	22.571.202.412
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	6.160.053.675	6.160.053.675
3 Tài sản dài hạn khác	268		8.381.973.585	9.629.634.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.394.862.639.225	2.328.999.152.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.501.915.933.904	1.492.094.426.463
I	Nợ ngắn hạn	310		1.498.289.527.971	1.488.477.527.130
1	Phải trả cho người bán	312		345.697.050.374	344.422.421.137
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	345.697.050.374	344.422.421.137
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	20.406.956.724	25.751.149.009
3	Phải trả người lao động	315		12.390.060.873	16.542.308.971
4	Chi phí phải trả	316		43.453.924.127	20.390.963.551
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.193.939.035	12.199.576.634
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	46.970.044.983	53.491.314.873
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	30.171.403.891	34.412.594.826
8	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	994.006.147.964	981.267.198.129
8.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		597.290.411.775	575.989.067.455
8.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2		286.571.757.011	301.082.566.982
8.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		110.143.979.178	104.195.563.692
II	Nợ dài hạn	330		3.626.405.933	3.616.899.333
1	Phải trả dài hạn khác	333	18	180.000.000	180.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.446.405.933	3.436.899.333
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		892.946.705.321	836.904.726.398
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	892.946.705.321	836.904.726.398
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		34.225.446.077	34.225.446.077
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.750.679.958	17.750.679.958
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		241.391.834.131	185.349.855.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.394.862.639.225	2.328.999.152.861

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VNĐ	80.498.352.642	150.425.876.794
2 Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	14.184.904.340	14.184.904.340
3 Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	1.122.895	1.053.208
		94.683.256.982	164.610.781.134


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2023
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		317.073.529.848	341.162.441.258	623.471.257.233	629.231.079.910
2 Doanh thu hoạt động tài chính	12	28	33.377.903.348	42.542.711.952	57.683.569.923	58.682.754.780
3 Thu nhập khác	13	31	425.490.522	321.857.268	477.308.175	390.509.651
4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		250.694.956.302	285.721.712.248	494.831.579.967	507.212.237.358
5 Chi phí hoạt động tài chính	22	29	1.392.260.079	1.103.742.161	2.046.150.278	(739.495.960)
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30	71.461.508.047	77.616.451.230	113.779.258.836	131.469.676.650
7 Chi phí khác	24	31	142.270.147	153.404.436	373.672.596	242.014.645
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		27.185.929.143	19.431.700.403	70.601.473.654	50.119.911.648
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.437.185.829	3.886.340.081	14.559.494.731	10.463.182.330
10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(439.200.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.748.743.314	15.545.360.322	56.041.978.923	40.095.929.318
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	362	190	934	599

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2023
1 Doanh thu phí bảo hiểm	1	23	377.402.308.752	429.481.234.551	749.413.829.177	825.520.575.021
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	23.1	318.470.716.377	312.803.072.000	680.955.554.760	628.648.473.985
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23.2	48.263.277.753	83.824.964.624	89.759.618.737	141.306.996.135
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		10.668.314.622	32.853.197.927	(21.301.344.320)	55.565.104.901
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	2		97.459.842.213	119.706.631.584	191.854.956.281	267.262.012.648
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	24	93.551.948.660	108.063.926.962	175.873.624.878	230.720.791.357
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		3.907.893.553	11.642.704.622	15.981.331.403	36.541.221.291
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)	3		279.942.466.539	309.774.602.967	557.558.872.896	558.258.562.373
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		37.131.063.309	31.387.838.291	65.912.384.337	70.972.517.537
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	25	34.503.655.443	28.550.134.378	55.978.124.490	67.941.055.983
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		2.627.407.866	2.837.703.913	9.934.259.847	3.031.461.554
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)	10		317.073.529.848	341.162.441.258	623.471.257.233	629.231.079.910

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2023
6 Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	26	160.887.614.625	199.237.111.373	270.805.867.409	362.610.069.958
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		162.854.224.990	201.633.016.876	274.041.975.047	365.005.975.461
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		1.966.610.365	2.395.905.503	3.236.107.638	2.395.905.503
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26.3	53.086.658.836	116.398.062.236	55.854.522.981	160.291.608.594
8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(13.429.513.502)	(43.993.614.201)	(14.510.809.971)	(58.030.167.460)
9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm	14		6.154.427.880	(68.649.464.639)	(9.715.419.822)	(73.679.076.678)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	26	88.217.014.407	107.494.899.575	210.155.954.279	217.967.370.582
11 Dự phòng dao động lớn	16		2.731.820.454	2.885.641.097	5.948.415.486	5.392.346.788
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		159.746.121.441	175.341.171.576	278.727.210.202	283.852.519.988
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		36.797.110.600	49.603.684.057	71.702.836.577	93.267.602.501
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	122.949.010.841	125.737.487.519	207.024.373.625	190.584.917.487
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		250.694.956.302	285.721.712.248	494.831.579.967	507.212.237.358
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		66.378.573.546	55.440.729.010	128.639.677.266	122.018.842.552

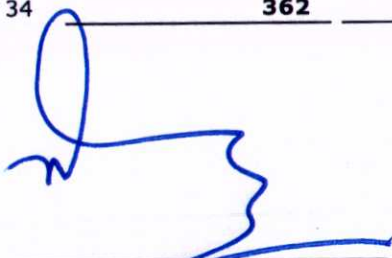
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

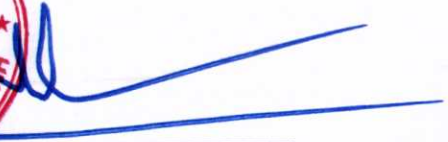
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2023
15 Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	33.377.903.348	42.542.711.952	57.683.569.923	58.682.754.780
16 Chi phí hoạt động tài chính	24	29	1.392.260.079	1.103.742.161	2.046.150.278	(739.495.960)
17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		31.985.643.269	41.438.969.791	55.637.419.645	59.422.250.740
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	71.461.508.047	77.616.451.230	113.779.258.836	131.469.676.650
19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		26.902.708.768	19.263.247.571	70.497.838.075	49.971.416.642
20 Thu nhập khác	31		425.490.522	321.857.268	477.308.175	390.509.651
21 Chi phí khác	32		142.270.147	153.404.436	373.672.596	242.014.645
22 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	283.220.375	168.452.832	103.635.579	148.495.006
23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.185.929.143	19.431.700.403	70.601.473.654	50.119.911.648
24 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.437.185.829	3.886.340.081	14.559.494.731	10.463.182.330
25 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(439.200.000)
26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.748.743.314	15.545.360.322	56.041.978.923	40.095.929.318
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	362	190	934	599


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến Quý 2/2024	Lũy kế đầu năm đến Quý 2/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	812.846.310.294	766.991.959.145
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(553.460.244.926)	(600.627.363.980)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(117.747.671.234)	(89.959.330.215)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.021.141.102)	(18.847.395.119)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	81.659.925.151	96.775.414.989
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(212.459.559.155)	(192.403.380.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.182.380.972)	(38.070.096.059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.503.832.515)	(1.750.820.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(351.000.000.000)	(804.749.484.155)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	108.167.974.533	479.672.223.497
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.817.363.095	43.523.774.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(209.518.494.887)	(283.304.305.819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(245.149.034)	(530.432.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(245.149.034)	(530.432.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(215.946.024.893)	(321.904.834.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	572.229.256.976	643.386.774.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	776.971.091	112.147.542
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	357.060.203.174	321.594.087.184


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 965 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 944 người)

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính, 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định hiện hành.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 067/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính ("Thông tư 67") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") - Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 67 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối niên độ kế toán; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.
- (4) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại khoản 2, điều 26, Thông tư 67, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong năm khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm kế toán và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 67 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối niên độ kế toán, khoản

hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối niên độ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ

cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.440.770.542	2.046.928.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.619.432.632	85.182.328.549
Các khoản tương đương tiền	285.000.000.000	485.000.000.000
	357.060.203.174	572.229.256.976

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	4.826.441.000	4.826.441.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	19.961.996.000
	4.826.441.000	24.788.437.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.884.352.700)	(3.603.080.400)
	1.942.088.300	21.185.356.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	1.187.373.671.233	705.513.671.233
	1.187.373.671.233	705.513.671.233
Dài hạn		
- Tiền gửi (ii)	8.000.000.000	182.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	1.503.000.000
	9.503.000.000	183.503.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (iv)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	8.000.000.000	182.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Ủy thác đầu tư	47.129.179.580	32.129.179.580
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	(950.030.160)	(803.524.000)
	46.179.149.420	31.325.655.580
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	1.243.494.908.953	940.024.683.413

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 3,1% đến 10,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,3% đến 9,0%/năm).
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,6% đến 10,0%/năm).
- (iii) Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (iv) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	VNĐ				VNĐ			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phiếu niêm yết	262.758	4.826.441.000	(2.884.352.700)	1.942.088.300	262.758	4.826.441.000	(3.603.080.400)	1.223.360.600
PEG	199.351	4.186.371.000	(2.591.563.000)	1.594.808.000	199.351	4.186.371.000	(3.309.226.600)	877.144.400
PCF	43.800	444.000.000	(232.008.000)	211.992.000	43.800	444.000.000	(227.190.000)	216.810.000
PND	19.607	196.070.000	(60.781.700)	135.288.300	19.607	196.070.000	(66.663.800)	129.406.200
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000
VF4	-	-	-	-	1.153.173	19.961.996.000	-	19.961.996.000
	262.758	4.826.441.000	(2.884.352.700)	1.942.088.300	1.415.931	24.788.437.000	(3.603.080.400)	21.185.356.600

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bảo hiểm gốc	60.665.459.723	48.102.857.500
Phải thu nhận tái bảo hiểm	83.282.664.069	58.706.604.306
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	187.460.116.745	169.277.102.420
Phải thu phí đồng bảo hiểm	6.346.546.314	7.703.637.061
Phải thu khác	1.326.190.023	96.234.377
	339.080.976.874	283.886.435.664

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	11.681.415.706	31.256.740.216
- Tiền lãi dự thu	50.411.837.191	61.251.170.839
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	36.198.213.710	40.112.997.612
- Ký quỹ ngắn hạn	1.821.640.496	2.991.716.925
- Phải thu khác	9.396.350.793	8.504.749.731
	109.509.457.896	144.117.375.323
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	538.242.263	11.977.221.553
	12.538.242.263	23.977.221.553
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.454.778.661)	(4.454.778.661)
Giá trị thuần của phải thu khác	117.592.921.498	163.639.818.215

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	29.130.551.986	30.026.850.787
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	4.454.778.661	4.454.778.661
	33.585.330.647	34.481.629.448

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	47.966.527.090	80.717.843.780
Phát sinh trong kỳ	74.212.918.898	159.530.218.180
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(71.702.836.577)	(192.281.534.870)
Số dư cuối kỳ	50.476.609.411	47.966.527.090

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	6.979.693.356	35.000.000	45.072.114.092
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.451.302.000	-	1.451.302.000
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	8.430.995.356	35.000.000	46.523.416.092
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	14.748.070.731	4.712.007.183	1.351.297.099	6.440.250.120	5.833.336	27.257.458.469
Khấu hao trong kỳ	514.898.706	211.790.832	86.666.664	279.334.338	4.375.002	1.097.065.542
Số dư cuối kỳ	15.262.969.437	4.923.798.015	1.437.963.763	6.719.584.458	10.208.338	28.354.524.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	14.223.827.034	2.892.218.469	130.000.220	539.443.236	29.166.664	17.814.655.623
Tại ngày cuối kỳ	13.708.928.328	2.680.427.637	43.333.556	1.711.410.898	24.791.662	18.168.892.081

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 9.620.719.600 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.620.719.600 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18(ii)).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	81.509.726.627	4.685.100.000	86.194.826.627
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	4.685.100.000	86.194.826.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.959.257.383	4.221.022.828	10.180.280.211
Khấu hao trong năm	92.150.328	137.960.034	230.110.362
Số dư cuối kỳ	6.051.407.711	4.358.982.862	10.410.390.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	75.550.469.244	464.077.172	76.014.546.416
Tại ngày cuối kỳ	75.458.318.916	326.117.138	75.784.436.054

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 8.607.495.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.607.495.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18(ii)).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	21.382.300.322	15.947.870.000
Tăng trong kỳ	1.352.530.515	5.434.430.322
Tại ngày cuối kỳ	22.734.830.837	21.382.300.322

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
HĐ cung cấp dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số	20.153.830.837	18.902.300.322
HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online	2.581.000.000	2.480.000.000
Tổng	22.734.830.837	21.382.300.322

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.665.029.589	2.510.202.194
Tổng	3.665.029.589	2.510.202.194

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.356.880.033	1.980.555.419
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.220.760.435	1.087.341.344
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	8.572.625.000	18.859.775.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	765.011.140	643.530.649
	11.915.276.608	22.571.202.412

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.160.053.675	6.160.053.675
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.160.053.675	6.160.053.675

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	228.259.018.952	235.185.821.864
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	34.813.541.283	37.907.169.492
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	59.193.667.924	51.657.534.242
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	17.779.800.222	16.227.281.269
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	980.149.350	635.067.505
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	4.670.872.643	2.809.546.765
	345.697.050.374	344.422.421.137

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.527.558.367	29.055.219.413	29.436.564.707	7.146.213.073
Thuế thu nhập DN	13.079.585.849	14.559.494.731	17.021.141.102	10.617.939.478
Thuế thu nhập cá nhân	4.669.951.256	4.564.145.954	6.939.901.710	2.294.195.500
Thuế khác	474.053.537	650.784.304	776.229.168	348.608.673
	25.751.149.009	48.829.644.402	54.173.836.687	20.406.956.724

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	5.924.401.106	6.222.914.527
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	9.104.817.418	9.349.966.452
- Phí tạm thu chờ bóc tách	10.375.428.232	7.759.625.930
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	2.327.884.166	2.295.764.603
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	449.150.092	673.010.108
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	3.266.016.506	3.034.801.953
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	414.162.156	-
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	123.665.653	286.671.542
- Phải trả khác	5.848.156.018	14.732.196.122
	46.970.044.983	53.491.314.873
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	180.000.000	180.000.000
	180.000.000	180.000.000

- (i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	34.412.594.826	58.895.295.871
Phát sinh trong kỳ	51.736.933.555	98.401.791.446
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(55.978.124.490)	(122.884.492.491)
Số dư cuối kỳ	30.171.403.891	34.412.594.826

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	286.571.757.011	60.696.282.380	225.875.474.631	301.082.566.982	70.411.702.202	230.670.864.780
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	240.924.317.395	50.098.514.725	190.825.802.670	255.457.918.467	58.168.519.553	197.289.398.914
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	45.647.439.616	10.597.767.655	35.049.671.961	45.624.648.515	12.243.182.649	33.381.465.866
Dự phòng phí chưa được hưởng	597.290.411.775	108.387.386.394	488.903.025.381	575.989.067.455	124.368.717.797	451.620.349.658
	883.862.168.786	169.083.668.774	714.778.500.012	877.071.634.437	194.780.419.999	682.291.214.438

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này			Năm trước		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	301.082.566.982	70.411.702.202	230.670.864.780	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(14.510.809.971)	(9.715.419.822)	(4.795.390.149)	(116.680.946.435)	(91.585.344.384)	(25.095.602.051)
Số dư cuối năm	286.571.757.011	60.696.282.380	225.875.474.631	301.082.566.982	70.411.702.202	230.670.864.780
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	575.989.067.455	124.368.717.797	451.620.349.658	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	21.301.344.320	(15.981.331.403)	37.282.675.723	(87.541.804.276)	(71.913.912.284)	(15.627.891.992)
Số dư cuối năm	597.290.411.775	108.387.386.394	488.903.025.381	575.989.067.455	124.368.717.797	451.620.349.658

20.2 Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	104.195.563.692	93.068.408.400
Trích lập thêm trong kỳ	5.948.415.486	11.127.155.292
Số dư cuối kỳ	110.143.979.178	104.195.563.692

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	29.778.575.768	13.578.079.395	105.031.919.905	747.967.320.223
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	88.937.406.175	88.937.406.175
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	4.172.600.563	(4.172.600.563)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	4.446.870.309	-	(4.446.870.309)	-
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	34.225.446.077	17.750.679.958	185.349.855.208	836.904.726.398
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	56.041.978.923	56.041.978.923
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	34.225.446.077	17.750.679.958	241.391.834.131	892.946.705.321

Trong kỳ, Tổng Công ty chưa trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc do quy định hiện hành yêu cầu trích lập quỹ này dựa trên lợi nhuận hằng năm. Do đó, Tổng Công ty sẽ thực hiện trích lập quỹ này khi kết thúc năm tài chính 2024.

21.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ VNĐ	%	Số đầu kỳ VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000 60.000.000	60.000.000 60.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	526 526	526 526
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.474 59.999.474	59.999.474 59.999.474
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

21.3 Cổ tức phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại ngày đầu kỳ	9.349.966.452	10.305.870.732
Cổ tức đã trả trong kỳ	(245.149.034)	(955.904.280)
Tại ngày cuối kỳ	9.104.817.418	9.349.966.452

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	688.241.020.215	635.176.807.625
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(7.285.465.455)	(6.528.333.640)
Phí bảo hiểm gốc (1)	680.955.554.760	628.648.473.985
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	95.051.531.260	144.895.549.795
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(5.291.912.523)	(3.588.553.660)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	89.759.618.737	141.306.996.135
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	21.301.344.320	(55.565.104.901)
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	749.413.829.177	825.520.575.021

23.1 Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	256.428.216.020	263.867.980.206
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	146.717.859.387	151.970.882.068
Bảo hiểm Con người	178.963.676.863	113.801.172.677
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	44.233.863.735	48.280.054.480
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	20.748.109.968	19.609.027.383
Bảo hiểm tàu thuyền	29.830.774.737	27.965.641.267
Bảo hiểm thuyền viên	4.033.054.050	3.153.715.904
680.955.554.760	628.648.473.985	

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm xe cơ giới	7.157.213.765	7.661.291.816
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	69.217.793.189	60.828.044.083
Bảo hiểm con người	1.082.072.560	63.795.153.787
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	681.576.573	691.483.022
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.516.426.385	8.277.175.548
Bảo hiểm tàu thuyền	104.536.265	53.847.879
89.759.618.737	141.306.996.135	

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	4.554.614.678	61.070.251.928
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	84.759.187.035	93.653.444.624
Bảo hiểm Con người	52.580.662.147	39.472.635.807
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	13.863.073.646	17.190.321.228
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.507.742.500	9.520.435.418
Bảo hiểm tàu thuyền	8.163.648.634	9.439.328.019
Bảo hiểm thuyền viên	444.696.238	374.374.333
	175.873.624.878	230.720.791.357

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	5.163.667.649	27.792.020.834
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	34.898.390.490	22.510.029.638
Bảo hiểm Con người	9.865.589.831	10.935.342.269
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.122.245.786	3.660.204.848
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.997.036.182	1.782.636.929
Bảo hiểm tàu thuyền	931.194.552	1.260.821.465
	55.978.124.490	67.941.055.983

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	274.041.975.047	365.005.975.461
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 26.1)	245.081.536.265	322.418.927.666
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.2)	28.960.438.782	42.587.047.795
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.236.107.638)	(2.395.905.503)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 26.3)	55.854.522.981	160.291.608.594
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(14.510.809.971)	(58.030.167.460)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(9.715.419.822)	(73.679.076.678)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	210.155.954.279	217.967.370.582

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	114.249.719.875	139.607.635.483
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	30.660.799.927	81.937.161.349
Bảo hiểm Con người	71.341.037.509	61.764.860.435
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	15.992.325.416	9.543.693.546
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.869.009.668	2.283.966.335
Bảo hiểm tàu thuyền	9.832.143.870	26.976.690.876
Bảo hiểm thuyền viên	136.500.000	304.919.642
	245.081.536.265	322.418.927.666

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	2.988.876.306	5.221.063.519
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	24.650.302.288	13.249.322.750
Bảo hiểm Con người	108.289.153	23.917.877.749
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	180.194.637	27.588.141
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	948.911.794	171.195.636
Bảo hiểm tàu thuyền	83.864.604	-
	28.960.438.782	42.587.047.795

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm Xe cơ giới	6.153.389.290	48.188.451.742
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	19.731.291.149	73.385.870.963
Bảo hiểm Con người	22.896.689.351	28.277.503.231
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.250.369.324	3.123.836.576
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.692.748.872	(851.680.897)
Bảo hiểm tàu thuyền	1.130.034.995	8.167.626.979
	55.854.522.981	160.291.608.594

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phát triển kinh doanh	69.314.033.152	72.307.899.842
Chi phí nhân viên	84.017.288.027	42.016.142.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.391.860.637	42.965.818.145
Chi phí giám định tổn thất	8.204.700.369	9.103.057.385
Công cụ, dụng cụ	1.388.146.395	2.281.856.409
Chi phí khác	12.708.345.045	21.910.142.855
	207.024.373.625	190.584.917.487

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	42.424.399.252	51.943.686.574
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.205.978.533	1.231.057.386
Lãi từ đầu tư trái phiếu	-	1.846.854.452
Cổ tức được chia	1.324.983.000	576.000.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	2.728.209.138	3.085.156.368
	57.683.569.923	58.682.754.780

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	59.025.318	6.432.182.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.559.346.500	2.068.429.684
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(572.221.540)	(9.240.108.130)
	2.046.150.278	(739.495.960)

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	87.203.715.043	106.844.673.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.238.696.261	23.832.659.539
Công cụ, dụng cụ	3.593.865.482	4.078.400.209
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(896.298.801)	(7.364.663.983)
Chi phí khấu hao	1.327.175.904	1.050.023.362
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.257.571.754	2.970.235.020
Thuế và phí	54.533.193	58.349.479
	113.779.258.836	131.469.676.650

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	477.308.175	390.509.651
Khác	477.308.175	390.509.651
Chi phí khác	373.672.596	242.014.645
Chi khác	360.022.596	239.905.305
Chi về thanh lý tài sản cố định	13.650.000	2.109.340
Lợi nhuận khác	103.635.579	148.495.006

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng 1 năm	10.169.397.607	10.931.805.028
Trong vòng 2 - 5 năm	11.360.530.219	10.535.874.001
Trên 5 năm	741.000.000	
	22.270.927.826	21.467.679.029

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Công ty mẹ
 Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	648.860.000.000	248.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	595.000.000.000	232.672.223.497
Thu nhập từ lãi tiền gửi	33.123.998.114	49.618.900.561
Phí dịch vụ ngân hàng	4.631.000	5.209.809
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	42.000.000.000	22.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	37.000.000.000	17.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.714.698.549	1.535.712.226
Phí dịch vụ ngân hàng	156.237.841	97.976.963

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý 2 Năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	27.156.268.551	25.456.238.612
Tiền gửi có kỳ hạn, Chứng chỉ tiền gửi	1.159.119.600.000	1.105.259.600.000
Dự thu lãi tiền gửi	41.094.685.471	60.758.922.973
	1.227.370.554.022	1.191.474.761.585
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán	5.073.385.187	9.478.127.795
Tiền gửi có kỳ hạn	57.000.000.000	52.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.280.074.847	2.655.999.763
	63.353.460.034	64.134.127.558

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	56.041.978.923	40.095.929.318
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	(4.172.600.563)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.041.978.923	35.923.328.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	934	599

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 67.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối/ thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	693.754.662.192	627.645.351.795
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	892.946.705.321	836.904.726.398
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	96.377.411.689	95.814.185.936
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	102.814.631.440	113.445.188.667
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	292.080.599.764	278.178.882.300
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	292.080.599.764	278.178.882.300
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	190.197.665.069	190.102.702.147
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	401.674.062.428	349.466.469.495
Theo tỷ lệ phần trăm	238%	226%


Lưu Thị Lan Phương
 Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 07 năm 2024